

THÔNG BÁO
Kết quả sơ tuyển và điểm chuẩn đối với thí sinh đặc cách
xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2021

Căn cứ Biên bản số 1788 /BB-ĐHCT-HĐTS ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh về việc xét tuyển và xác định điểm chuẩn đối với thí sinh đặc cách xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2021,

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) thông báo điểm chuẩn và điều kiện trúng tuyển theo Phương thức 7 và Phương thức 8 như sau:

1. Điểm chuẩn, điều kiện trúng tuyển:

1.1. Điểm chuẩn:

Điểm chuẩn được xác định theo từng mã ngành tuyển sinh (*được đính kèm*). Điểm chuẩn mỗi ngành bằng nhau giữa các tổ hợp xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

1.2. Điều kiện trúng tuyển: Thí sinh trúng tuyển khi thỏa các điều kiện sau đây:

- a) Tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước và thuộc diện đặc cách xét công nhận tốt nghiệp do không thể tham dự 2 đợt thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (*có tên trong Danh sách thí sinh đủ điều kiện nhưng không tham dự được Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 do dịch bệnh COVID-19 để trường sử dụng trong công tác tuyển sinh, do Bộ GD&ĐT cung cấp ngày 05/9/2021*).
- b) Có đăng ký xét tuyển trên Hệ thống đăng ký trực tuyến và đã nộp phiếu online.
- c) Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của phương thức xét tuyển tương ứng.
- d) Điểm xét tuyển của thí sinh từ bằng hoặc lớn hơn điểm chuẩn của ngành tương ứng. Mỗi phương thức xét tuyển, thí sinh chỉ được xét trúng tuyển 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ điểm chuẩn (*nếu đăng ký cả 2 phương thức thì thí sinh có thể trúng tuyển ở cả 2 phương thức*).

1.3. Xem kết quả sơ tuyển:

Để xem kết quả sơ tuyển, thí sinh phải đăng nhập vào Hệ thống Đăng ký xét tuyển (<http://xettuyen2.ctu.edu.vn>) bằng tài khoản của thí sinh đã có khi đăng ký xét tuyển.

Để nhập học vào Trường, thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học; nộp hồ sơ nhập học và đóng tiền theo quy định của Trường (*gọi chung là Làm thủ tục nhập học*).

2. Làm thủ tục nhập học: từ ngày 17/9/2021 đến hết ngày 24/9/2021

Tùy thuộc vào tình hình dịch bệnh Covid-19 và áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội trong khoảng thời gian trên, Trường sẽ hướng dẫn chi tiết để thí sinh làm thủ tục nhập học trực tiếp hoặc trực tuyến.

2.1. Hồ sơ phải nộp:

a. Hồ sơ để Xác nhận nhập học:

- Bản chính “Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời” hoặc “Bản sao có công chứng Bằng tốt nghiệp THPT”.

b. Hồ sơ để nhập học:

- Bản chính Giấy báo nhập học của Trường (*được cấp sau khi Xác nhận nhập học*).
- Học bạ trung học phổ thông (*bản sao có công chứng*).
- Giấy khai sinh (*bản sao có công chứng*).
- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (*bản sao không cần công chứng*).
- Giấy tờ chứng minh có liên quan đến đối tượng ưu tiên do các cấp có thẩm quyền ký (*bản sao có công chứng*) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự cấp quận/huyện ký (*đối với nam sinh viên và có thể nộp bổ sung trong học kỳ đầu tiên*).
- SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nộp đơn trình bày rõ hoàn cảnh có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú.

2.2. Học phí và các chi phí phải nộp:

Học phí học kỳ đầu tiên và các chi phí cần nộp tùy theo ngành trúng tuyển, thí sinh xem chi tiết khi tra cứu kết quả trúng tuyển (*kể cả các ngành đào tạo giáo viên*).

Đối với thí sinh trúng tuyển ngành đào tạo giáo viên: Sau khi nhập học, Nhà trường hướng dẫn tân sinh viên thủ tục xin hưởng chính sách theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ. Nếu được hưởng chính sách, Nhà trường hoàn trả lại học phí đã đóng.

3. Những điều thí sinh cần biết:

- Đã xác nhận nhập học thì không được xóa các thông tin xác nhận nhập học. Sau ngày 24/9/2021, nếu không xác nhận nhập học thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy.
- Trường hợp trúng tuyển cả 2 phương thức: được chọn 01 ngành để nhập học.
- Đối với ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành để theo học khi làm thủ tục nhập học.
- Học kỳ đầu tiên bắt đầu từ ngày **27/9/2021**. Sinh viên theo dõi lịch các hoạt động đầu khóa, thời khóa biểu học tập và các thông tin tại website <http://tansinhvien.ctu.edu.vn>
- Sau khi làm thủ tục nhập học, mỗi thí sinh (*được gọi là Tân sinh viên*) sẽ được cấp địa chỉ email chính thức của Trường và tài khoản đăng nhập các hệ thống thông tin trong Trường. Thí sinh lưu ý thường xuyên sử dụng để kịp thời cập nhật những thông tin liên quan đến các hoạt động và học tập bị ảnh hưởng bởi tình hình phức tạp của dịch bệnh Covid-19.
- Tân sinh viên nếu có nhu cầu học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao thì được đăng ký xét theo Phương thức 5 (*Xem chi tiết Thông báo số 1682/TB-ĐHCT ngày 12/8/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT về Xét tuyển chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao theo Phương thức 5*).

Nơi nhận:

- Công bố Website;
- P.CTSV, P.KHTH;
- Lưu: VT, PĐT.



BẢNG ĐIỂM CHUẨN**Xét tuyển thí sinh diện đặc cách tốt nghiệp năm 2021 (Phương thức 7 và 8)**

(Đính kèm Thông báo số 1789 /TB-ĐHCT-HĐTS ngày 6 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ)

1. Chương trình đào tạo đại trà

Số TT	Mã ngành	Tên ngành - chuyên ngành (nếu có)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, D01, D03	27,75
2	7140204	Giáo dục Công dân	C00, C19, D14, D15	25,25
3	7140206	Giáo dục thể chất	T00, T01, T06	25,75
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, B08, D07	29,25
5	7140210	Sư phạm Tin học	A00, A01, D01, D07	24,00
6	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A02, D29	27,75
7	7140212	Sư phạm Hóa học	A00, B00, D07, D24	29,00
8	7140213	Sư phạm Sinh học	B00, B08	25,00
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15	27,75
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, D14, D64	26,00
11	7140219	Sư phạm Địa lý	C00, C04, D15, D44	26,00
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01, D14, D15	28,00
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01, D03, D14, D64	24,25
14	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	D01, D14, D15	27,75
15	7220201H	Ngôn ngữ Anh (học tại Khu Hòa An)	D01, D14, D15	26,00
16	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01, D03, D14, D64	24,00
17	7229001	Triết học	C00, C19, D14, D15	24,00
18	7229030	Văn học	C00, D01, D14, D15	25,75
19	7310101	Kinh tế	A00, A01, C02, D01	28,25
20	7310201	Chính trị học	C00, C19, D14, D15	26,00
21	7310301	Xã hội học	A01, C00, C19, D01	26,25
22	7310630	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00, D01, D14, D15	27,25
23	7310630H	Việt Nam học (học tại Khu Hòa An) Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00, D01, D14, D15	24,75
24	7320201	Thông tin - thư viện	A01, D01, D03, D29	21,50
25	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, C02, D01	28,75
26	7340101H	Quản trị kinh doanh (học tại Khu Hòa An)	A00, A01, C02, D01	26,25
27	7340115	Marketing	A00, A01, C02, D01	29,00
28	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, C02, D01	29,00
29	7340121	Kinh doanh thương mại	A00, A01, C02, D01	28,25
30	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, C02, D01	28,75

Số TT	Mã ngành	Tên ngành - <i>chuyên ngành (nếu có)</i>	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
31	7340301	Kế toán	A00, A01, C02, D01	28,50
32	7340302	Kiểm toán	A00, A01, C02, D01	27,50
33	7380101	Luật, 3 <i>chuyên ngành</i> : - Luật hành chính; - Luật thương mại; - Luật tư pháp.	A00, C00, D01, D03	27,25
34	7380101H	Luật (<i>học tại Khu Hòa An</i>) <i>Chuyên ngành Luật Hành chính</i>	A00, C00, D01, D03	25,75
35	7420101	Sinh học	A02, B00, B03, B08	19,50
36	7420201	Công nghệ sinh học	A00, B00, B08, D07	25,75
37	7420203	Sinh học ứng dụng	A00, A01, B00, B08	19,50
38	7440112	Hóa học	A00, B00, C02, D07	21,50
39	7440301	Khoa học môi trường	A00, A02, B00, D07	19,50
40	7460112	Toán ứng dụng	A00, A01, B00	22,00
41	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01	27,00
42	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01	25,25
43	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01	27,50
44	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01	25,75
45	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00, A01	24,50
46	7480201	Công nghệ thông tin, 2 <i>chuyên ngành</i> : - Công nghệ thông tin; - Tin học ứng dụng	A00, A01	28,50
47	7480201H	Công nghệ thông tin (<i>học tại Khu Hòa An</i>)	A00, A01	24,25
48	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, A01, B00, D07	26,00
49	7510601	Quản lý công nghiệp	A00, A01, D01	26,75
50	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 2 <i>chuyên ngành</i> : - Cơ khí chế tạo máy; - Cơ khí ô tô.	A00, A01	26,75
51	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01	25,50
52	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, D07	25,25
53	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01	23,50
54	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	A00, A01	26,00
55	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00, A01, B00, D07	20,75
56	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00, A01, B00, D07	19,50
57	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00, A01, A02, C01	19,50
58	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A01, B00, D07	28,00
59	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00, A01, B00, D07	19,50
60	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00, A01, B00, D07	24,25
61	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01	25,25
62	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00, A01	19,50

Số TT	Mã ngành	Tên ngành - <i>chuyên ngành (nếu có)</i>	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
63	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00, A01	21,25
64	7620103	Khoa học đất <i>Chuyên ngành Quản lý đất và CN phân bón</i>	A00, B00, B08, D07	19,50
65	7620105	Chăn nuôi	A00, A02, B00, B08	20,00
66	7620109	Nông học	B00, B08, D07	21,75
67	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	A02, B00, B08, D07	19,50
68	7620112	Bảo vệ thực vật	B00, B08, D07	23,00
69	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00, B00, B08, D07	19,50
70	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (<i>học tại Khu Hòa An</i>)	A00, A01, C02, D01	19,50
71	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, C02, D01	26,00
72	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (<i>học tại Khu Hòa An</i>)	A00, A01, C02, D01	22,00
73	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, B00, B08, D07	22,50
74	7620302	Bệnh học thủy sản	A00, B00, B08, D07	19,50
75	7620305	Quản lý thủy sản	A00, B00, B08, D07	19,50
76	7640101	Thú y	B00, A02, D07, B08	27,75
77	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07	28,00
78	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, C02, D01	28,00
79	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00, A01, B00, D07	23,00
80	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00, A01, C02, D01	24,50
81	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, B00, D07	25,25

2. Chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao

1	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01, B08, D07	21,00
2	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01, B08, D07	19,50
3	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01, D14, D15	26,25
4	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01, D01, D07	27,00
5	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	A01, D01, D07	26,25
6	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01, D01, D07	25,75
7	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01, B08, D07	19,50
8	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01, D01, D07	22,00
9	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01, D01, D07	19,50
10	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01, B08, D07	24,25

Ghi chú:

- Chương trình học tại Khu Hòa An (mã ngành có chữ **H**): được bố trí học tại Cần Thơ năm thứ nhất, năm thứ tư và các học kỳ 3; những năm còn lại học tại Khu Hòa An.
- Đối với ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành để theo học khi làm thủ tục nhập học.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH